

Phụ lục: Bảng chi tiết chi tiêu sử dụng đất điều chỉnh

(Kèm theo Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 13 /6/2025 của UBND tỉnh)

STT/ Vị trí điều chỉnh	Chức năng sử dụng ô đất	Ký hiệu lô	Theo QĐ 502		Sau điều chỉnh		Chênh lệch	Mật độ xây dựng tối đa	Hệ số sử dụng đất
			(1)		(2)		(2-1)		
			Diện tích	Tầng cao	Diện tích	Tầng cao	Diện tích		
			(Ha)	(tầng)	(Ha)	(tầng)	(ha)	%	lần
1	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo		20.11		17.50		-2.61		
VT1		6-OHT-1	7.46	3	6.83		-0.63		
VT1		3-OHT-11	0.30	3	0.00		-0.30		
VT1		3-OHT-4	1.39	3	0.00		-1.39		
VT5		4-OHT-11	2.97	4	2.95		-0.02		
VT9B		4-OHT-4	2.71	4	2.57		-0.15		
VT6		4-OHT-9	2.63	4	2.61		-0.02		
VT7		2-OHT-3	2.65	4	2.55		-0.10		
2	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng		2.20		0.00		-2.20		
VT5		4-OM-2	1.07	5			-1.07		
VT8		7-OM-12	1.13	5			-1.13		
3	Đất nhóm nhà ở chung cư cao tầng		0.00		0.82		0.82		
VT5		4-CC-1	0.00		0.82	25	0.82	40	10.00
4	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ		14.24		14.24		0.00		
VT10C		7-HH-7	0.53	25	0.53	25	0.00	60	<13
4	Đất y tế		10.68		10.68		0.00		
VT10B		1-YT-1	3.73	17	3.73	20	0.00	40	8.00
VT10B		8-YT-3	2.73	12	2.73	20	0.00	40	8.00
VT10B		5-YT-1	1.37	12	1.37	20	0.00	40	8.00
VT10B		8-YT-1	2.85	12	2.85	20	0.00	40	8.00

4	Đất công cộng, văn hóa cấp đô thị		0.56		0.34		-0.22		
VT2		4-VH-3	0.16	2		2	-0.16	40	0.80
VT9A		4-VH-1	0.40	5	0.34	5	-0.06	40	2.00
5	Đất trung tâm TDTT		0.55		0.28		-0.27		
VT9C		4-TDTT-1	0.55	6	0.28	6	-0.27	40	2.40
6	Đất trường trung học phổ thông		3.03		3.03		0.00		
VT10A		2-THPT-1	3.03	6	3.03	9	0.00	40	3.60
7	Đất trường học THCS, tiểu học, mầm non		1.29		1.61		0.32		
VT3A		5-THTH-3	0.47	3	0.56	5	0.09	40	2.00
VT3B		2-THTH-2	0.82	3	1.05	5	0.23	40	2.00
8	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị		5.48		5.48		0.01		
VT9A		4-CXDT-1	3.13	1	2.98	1	-0.15	5	0.05
VT2		4-CXDT-2	2.34	1	2.50	1	0.16	5	0.05
9	Đất cây xanh chuyên dụng		69.50		46.07		-23.43		
VT1			69.50	1	46.07	1	-23.43	5	0.05
10	Đất giao thông đối nội		256.66		252.60		-4.06		
VT1			256.66		251.82		-4.84		
VT9A					0.78		0.78		
11	Đất bãi đỗ xe tập trung		0.22		0.98		0.76		
VT4		4-BDX-5			0.50	3	0.50	40	1.20
VT5		4-BDX-6			0.14	3	0.14	40	1.20
VT9B		4-BDX-7			0.27	3	0.27	40	1.20
VT1		4-BDX-3	0.22	1			-0.22		
VT9C		4-BDX-8			0.07	3	0.07	40	1.20
12	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi		6.34		0.00		-6.34		
VT1		6-CN-2	6.34	3			-6.34		
13	Đất cơ quan, trụ sở		2.55		0.00		-2.55		

VT4		4-CQ-7	0.50	5			-0.50		
VT3B		2-CQ-3A	0.23	5			-0.23		
VT1		3-CQ-4	0.29	3			-0.29		
VT3A		5-CQ-2	0.09	5			-0.09		
VT8		7-CQ-3	1.44	25			-1.44		
14	Đất khu dịch vụ		4.51		3.25		-1.26		
VT1		4-DV-20	1.52	2			-1.52		
VT1		3-DV-3	1.99	2			-1.99		
VT9B		4-DV-1	1.00	3	0.55	3	-0.45	75	2.25
VT6		4-DV-21			0.02	7	0.02	80	5.60
VT7		2-DV-19			0.10	7	0.10	80	5.60
VT8		7-DV-21			2.57	25	2.57	40	10.00
15	Đất dịch vụ du lịch		1.73		0.00		-1.73		
VT1		4-DL-1	0.94				-0.94		
VT1		4-DL-2	0.79				-0.79		
16	Đất di tích, tôn giáo		11.65		11.53		-0.12		
VT1			11.65		11.53		-0.12		
17	Đất an ninh		0.62		0.00		-0.62		
VT1		3-AN-1	0.62				-0.62		
18	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		2.84		0.00		-2.84		
VT1		3-HTKT-1	2.77				-2.77		
VT1		6-HTKT-5	0.07				-0.07		
19	Đất nuôi trồng thủy sản		10.87		7.18		-3.69		
VT1			10.87		7.18		-3.69		
20	Mặt nước (sông, suối, kênh rạch)		31.88		2.70		-29.18		
VT1			31.88		2.70		-29.18		